FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

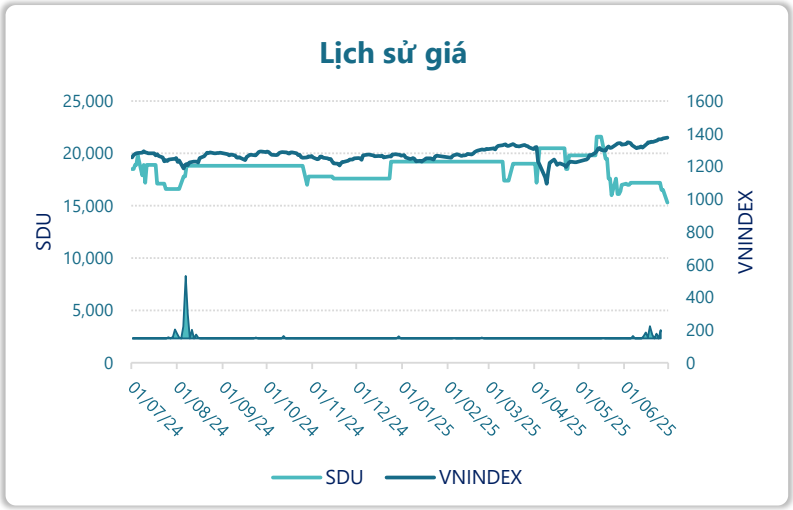

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	306
P/E	6.2
EPS	2,457

DT thuần

Q2/25

123

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 111| 917%

YoY: ▲ 96.7| 368%

LN sau thuế

Q2/25

48.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.7| 17660%

YoY: ▲ 48.1| 96006%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

49.4%

+/- YoY: ▲ 20.6%

DT thuần

6T 2025

135

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 97.9| 264%

LN sau thuế

6T 2025

48.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.9| 16316%

ROE

Q2/25

13.0%

+/- YoY: ▲ 12.8%

Kết quả kinh doanh

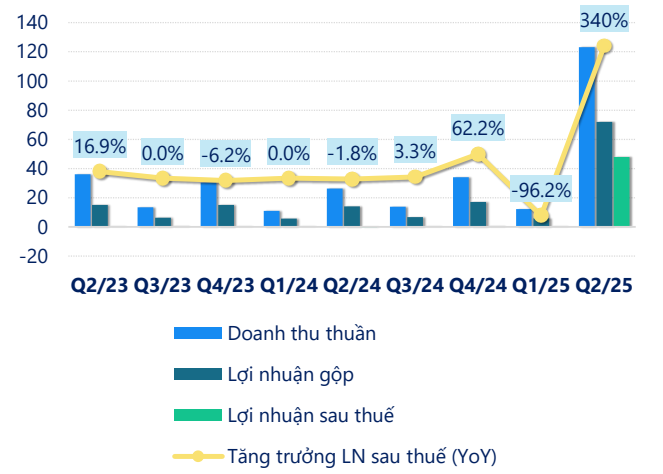

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

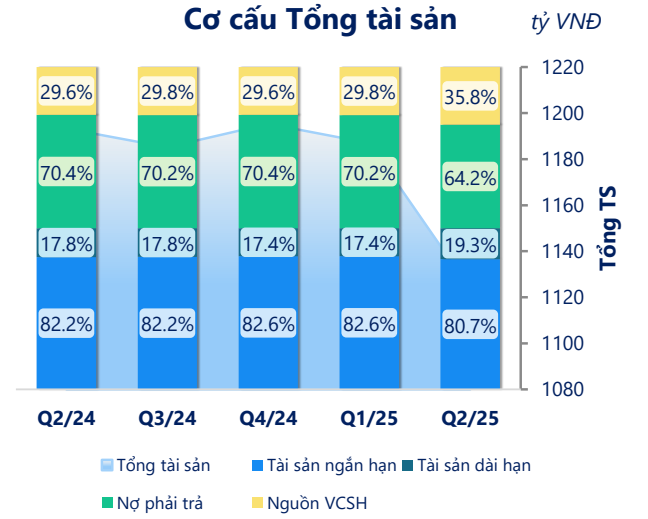

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

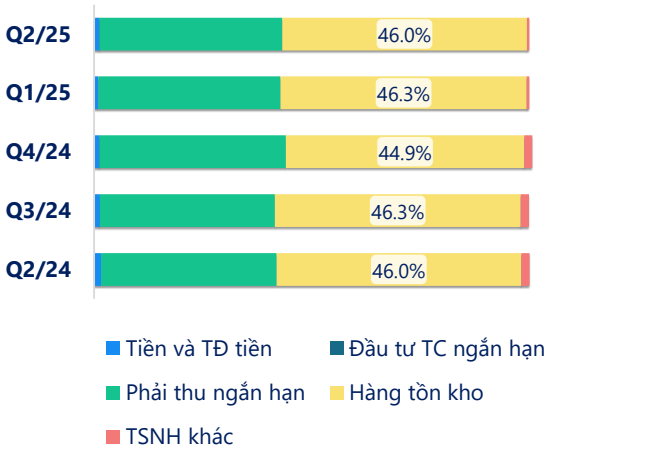

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

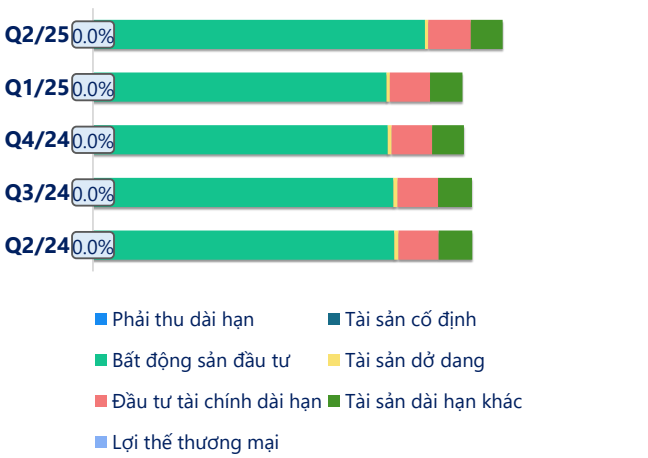

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

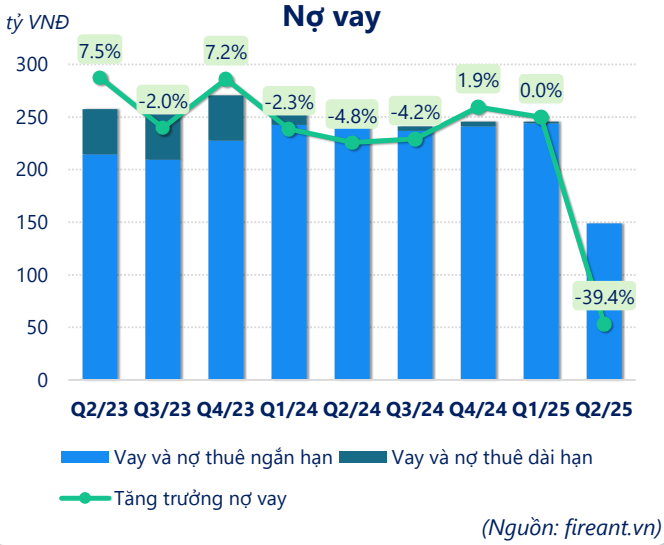

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

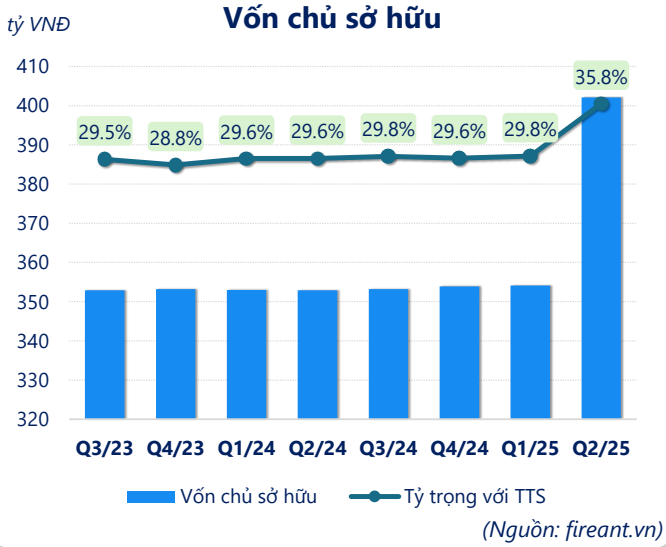

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

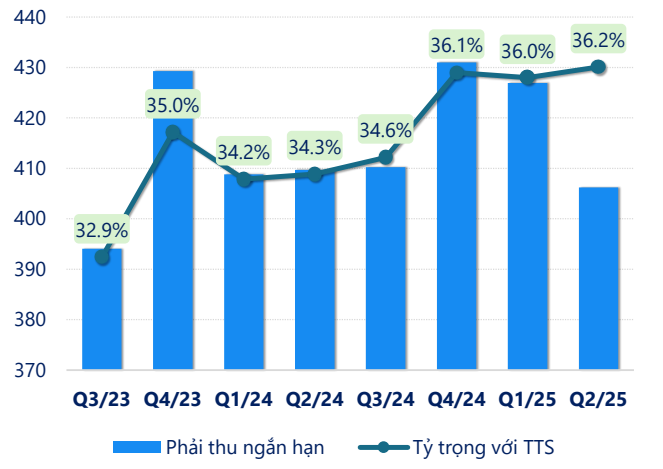

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

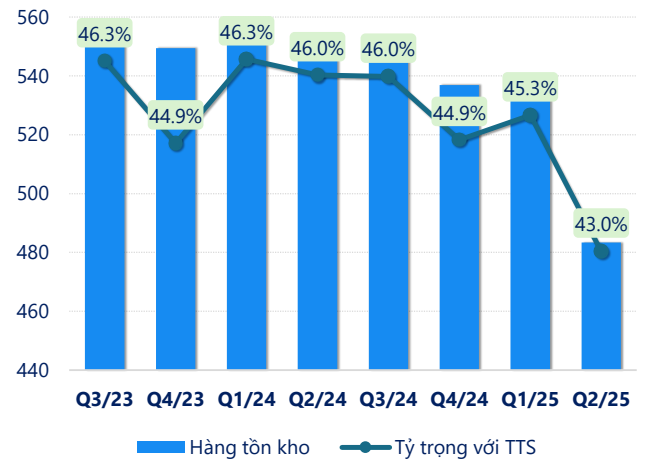

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

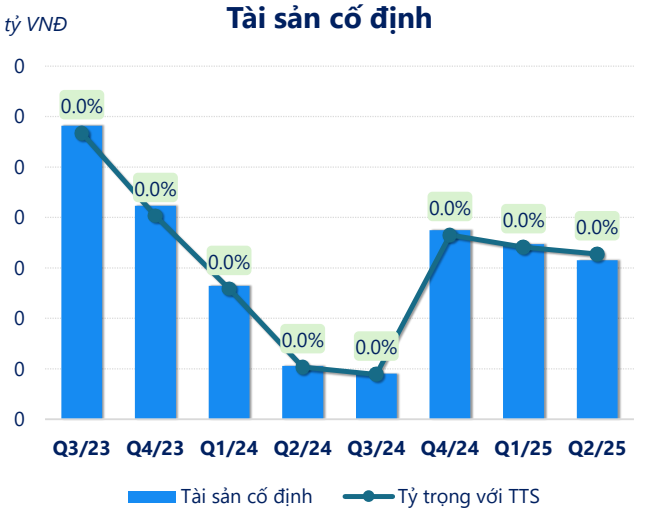

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

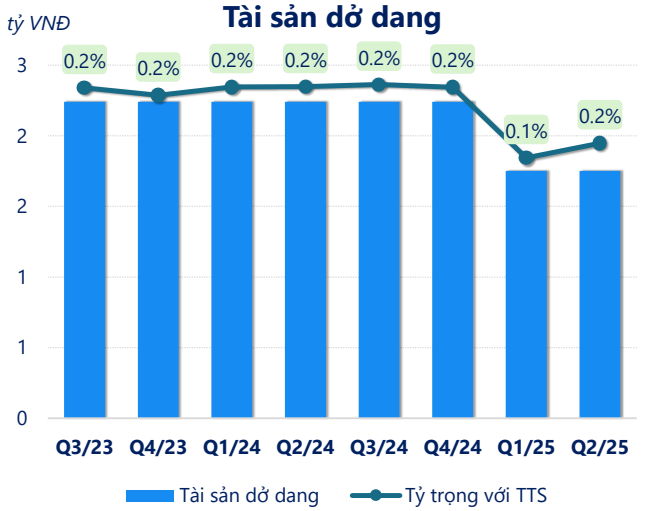

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

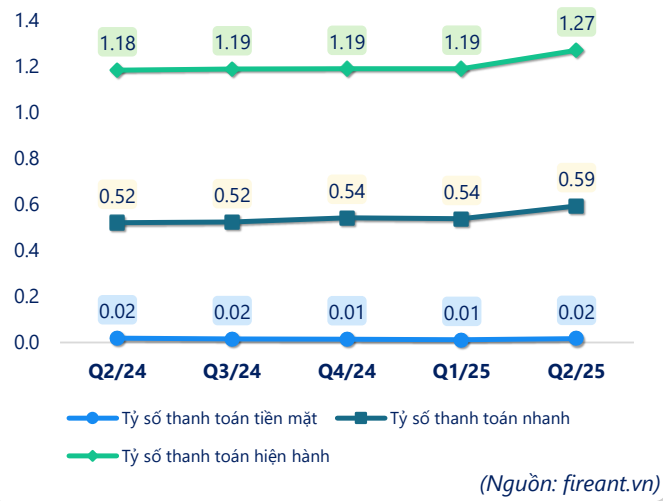

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

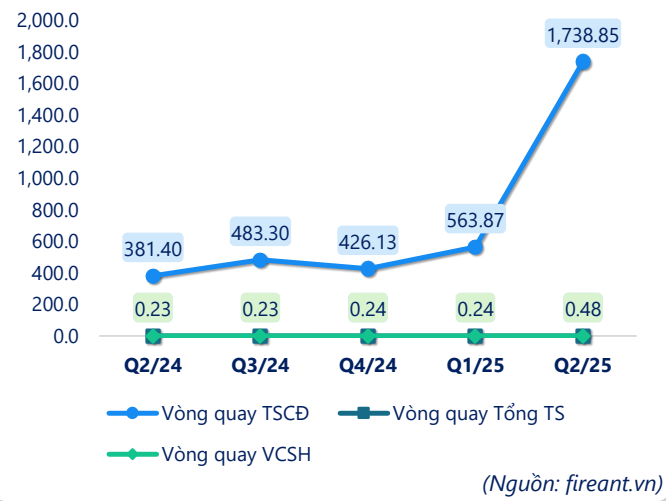

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,193**	**1,185**	**1,195**	**1,187**	**1,124**
Tài sản ngắn hạn	**980**	**974**	**987**	**981**	**907**
Tiền và tương đương tiền	15.6	12.6	12.2	9.86	11.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.08	0.00	0.41	0.46	0.41
Phải thu ngắn hạn	410	410	431	427	406
Hàng tồn kho	549	545	537	538	483
Tài sản ngắn hạn khác	5.93	6.14	6.30	5.49	5.52
Tài sản dài hạn	**213**	**211**	**209**	**206**	**216**
Phải thu dài hạn	0.01	0.09	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	0.05	0.05	0.19	0.17	0.16
Bất động sản đầu tư	169	167	165	164	175
Tài sản dở dang	2.24	2.24	2.24	1.75	1.75
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	22.6	22.6	22.6	22.5
Tài sản dài hạn khác	18.9	18.9	18.0	18.0	16.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**840**	**832**	**841**	**833**	**721**
Nợ ngắn hạn	**828**	**820**	**829**	**824**	**714**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	247	237	241	244	149
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	16.9	19.5	19.0	17.4
Nợ dài hạn	12.3	12.3	12.3	9.13	7.44
Vay và nợ thuê dài hạn	4.40	4.40	4.46	1.80	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**353**	**353**	**354**	**354**	**402**
Vốn chủ sở hữu	**353**	**353**	**354**	**354**	**402**
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)